

Số: 207/2023/BCTC

Đồng Nai, ngày 20 tháng 07 năm 2023

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty (tên công ty) thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 2/2023 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. BCTC quý 2/2023

- BCTC quý 2/2023 theo quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC gồm:

- BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
- BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
- BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);

- Các văn bản giải trình phải công bố thông tin cùng với BCTC theo quy định tại khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC gồm:

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo có thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước?

- Có Không

Văn bản giải trình lợi nhuận thay đổi 10% so với cùng kỳ năm trước:

- Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại?

- Có Không

Văn bản giải trình lợi nhuận sau thuế trong kỳ lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

- Có Không

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Huỳnh Trung Hiếu

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại Ngày 30 tháng 06 năm 2023

ĐVT: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
I	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		228,773,563,791	212,905,886,376
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2,441,454,146	5,148,962,865
1. Tiền	111		1,341,454,146	4,048,962,865
2. Các khoản tương đương tiền	112		1,100,000,000	1,100,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		166,329,886,142	167,575,555,434
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		161,899,634,882	164,130,037,044
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		11,574,526,973	11,985,196,325
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		2,578,599,619	1,183,197,397
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(9,722,875,332)	(9,722,875,332)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		57,932,394,860	38,804,281,946
1. Hàng tồn kho	141		57,932,394,860	38,804,281,946
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2,069,828,643	1,377,086,131
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2,069,828,643	568,281,377
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	808,801,814
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		164,693,622,367	174,787,468,385
II. Tài sản cố định	220		132,653,326,540	143,059,843,043
1. Tài sản cố định hữu hình	221		132,653,326,540	143,059,843,043
- Nguyên giá	222		271,432,310,756	270,684,882,644
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(138,778,984,216)	(127,625,039,601)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		36,337,500	36,337,500
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(36,337,500)	(36,337,500)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		31,698,055,301	31,267,667,078
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		31,273,238,738	31,267,667,078
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		424,816,563	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		151,500,000	151,500,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		151,500,000	151,500,000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		190,740,526	308,458,264
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		190,740,526	308,458,264
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		393,467,186,158	387,693,354,761

C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		210,312,378,097	204,528,638,531
I. Nợ ngắn hạn	310		196,834,378,097	191,050,638,531
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		102,667,022,357	111,087,269,431
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1,766,625,781	1,046,924,280
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		660,131,312	295,463,890
4. Phải trả người lao động	314		228,860,190	2,798,419,550
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
5. Phải trả ngắn hạn khác	319		22,659,079,083	1,723,812,451
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		68,797,289,719	74,043,379,274
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		55,369,655	55,369,655
II. Nợ dài hạn	330		13,478,000,000	13,478,000,000
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		13,478,000,000	13,478,000,000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		183,154,808,061	183,164,716,230
I. Vốn chủ sở hữu	410		183,154,808,061	183,164,716,230
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		156,225,520,000	156,225,520,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		156,225,520,000	156,225,520,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		7,176,000,000	7,176,000,000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		1,126,570,906	1,126,570,906
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		18,626,717,155	18,636,625,324
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		18,498,625,324	18,163,477,475
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		128,091,831	473,147,849
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		393,467,186,158	387,693,354,761

Nhơn Trạch, ngày 30 tháng 06 năm 2023

Người Lập Biểu



Lê Thị Nguyên

Kế Toán Trưởng



Trần Thị Trúc Lan

Tổng Giám Đốc



Huỳnh Trung Hiếu


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 2 Năm 2023

DVT: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.24	31,471,462,996	78.160.660,444	70,804,697,076	134,975,852,302
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		31,471,462,996	78,160,660,444	70,804,697,076	134,975,852,302
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.25	27,889,493,874	73,665,790,997	64,740,871,361	125,705,092,953
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		3,581,969,122	4,494,869,447	6,063,825,715	9,270,759,349
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	15,943,562	3,444,417	34,074,895	6,088,263
7. Chi phí tài chính	22	VI.27	1,843,245,852	1,607,594,573	3,725,235,127	3,098,199,384
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,843,245,852	1,607,594,573	3,725,235,127	3,098,199,384
8. Chi phí bán hàng	25		258,120,333	978,042,958	820,939,255	1,694,421,712
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		1,392,532,145	2,029,807,810	3,949,116,076	4,158,635,901
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(25+26)]	30		104,014,354	(117,131,477)	(2,397,389,848)	325,590,615
11. Thu nhập khác	31		7,857,833	63,667,601	2,642,075,810	206,232,936
12. Chi phí khác	32		31,250,330	(121,950,153)	84,571,174	229,089,718
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(23,392,497)	185,617,754	2,557,504,636	(22,856,782)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		80,621,857	68,486,277	160,114,788	302,733,833
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.28	16,124,371	23,069,242	32,022,957	69,981,226
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		64,497,486	45,417,035	128,091,831	232,752,607
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		4	3	8	16
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người Lập Biểu



Lê Thị Nguyên

Kế Toán Trưởng



Trần Thị Trúc Lan

Nhơn Trạch, ngày 30 tháng 06 năm 2023

Ông Giám Đốc



Huỳnh Trung Hiếu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp trực tiếp) (*)
 Quý 2 Năm 2023

DVT: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (2023)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (2022)
A	B	C	1	2
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		85.041,458,598	121,079,993,106
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(78,564,281,291)	(120,873,966,877)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(15,060,160,192)	(16,602,171,450)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(3,725,235,127)	(3,098,199,384)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(45,308,927)	(523,388,012)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		22.811,212,036	12.168,242,928
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(6,195,093,524)	(16,984,717,146)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		4,262,591,573	(24,834,206,835)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCD và các tài sản dài hạn khác	21		(1,438,671,747)	(7,591,403,865)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCD và các tài sản dài hạn khác	22		-	454,545,454
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		34,074,895	6,088,263
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1,404,596,852)	(7,130,770,148)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	17,225,520,000
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		71,374,274,283	129,148,363,870
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(76,939,777,723)	(124,479,663,998)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(5,565,503,440)	21,894,219,872
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(2,707,508,719)	(10,070,757,111)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		5,148,962,865	12,206,055,487
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.11	2,441,454,146	2,135,298,376

Người Lập Biểu

Lê Thị Nguyễn

Kế Toán Trưởng

Trần Thị Trúc Lan



Tổng Giám đốc

Huỳnh Trung Hiếu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần DIC - Đồng Tiến (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 3600692809 đăng ký lần đầu ngày 03 tháng 08 năm 2004 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 12 tháng 01 năm 2023. Vốn điều lệ của Công ty hiện nay là 156,225,520,000 đồng, được chia thành 15,622,552 cổ phần bằng nhau, mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 là 18 người.

Công ty đã niêm yết toàn bộ số cổ phần trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là DID.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- San lấp mặt bằng;
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, cấp thoát nước;
- Lắp đặt trang thiết bị cho các công trình xây dựng;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm khác từ xi măng, vữa;
- Mua bán vật liệu xây dựng, thiết bị cấp nước trong nhà, thiết bị nhiệt và phụ tùng thay thế, thiết bị, dụng cụ hệ thống điện, thiết bị điều hòa nhiệt độ, thiết bị vệ sinh, kết cấu thép, sắt thép xây dựng, ống kim loại, tôn và thép lá, dây kim loại, khung nhôm, khung đồng, gỗ (từ nguồn hợp pháp), kim khí, máy móc thiết bị xây dựng;
- Kinh doanh nhà;
- Môi giới, đầu giá bất động sản;
- Đầu tư xây dựng khu đô thị, khu công nghiệp;
- Mua bán, cho thuê, sửa chữa xe chuyên dùng, máy móc thiết bị ngành xây dựng.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành về kế toán tại Việt Nam.

Các Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

III. ÁP DỤNG CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty đã tuân thủ các chuẩn mực kế toán hiện hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này.

Báo cáo tài chính được lập theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn trong tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm khấu hao</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc thiết bị	6 - 10
Phương tiện vận tải	10 - 14
Thiết bị, dụng cụ quản lý	6 - 10
Tài sản cố định khác	6 - 10

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và các cấu kiện cơ khí dùng trong thi công có giá trị lớn và phát huy tác dụng trong thời gian dài.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Hợp đồng xây dựng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng, cụ thể:

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoài trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Hợp đồng xây dựng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính chủ yếu bao gồm lãi tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn và lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Công ty hạch toán thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.

Công ty Cổ phần DIC - Đồng Tiến là công ty mới thành lập tại Khu Công nghiệp Nhơn Trạch 2. Theo khoản 13 mục b điều 36 của Nghị định 152/2004/NĐ-CP ngày 06/08/2004 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp, Công ty Cổ phần DIC - Đồng Tiến được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 3 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2006) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 7 năm (từ năm 2009) tiếp theo.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền

	<u>30/06/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
Tiền mặt	999,848,047	471,314,186
Tiền gửi ngân hàng	341,606,099	3,577,648,679
Các khoản trong đưng tiền (tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng)	1,100,000,000	1,100,000,000
Tổng cộng	<u>2,441,454,146</u>	<u>5,148,962,865</u>

2. Phải thu của khách hàng

	<u>30/06/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	161,899,634,882	164,130,037,044
- Công Ty Cổ Phần Cầu Kien Bê Tông Nhơn Trạch 2	15,725,868,935	250,000,000
- Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Xây Dựng Hòa Bình	23,216,505,273	23,554,679,023
- Công Ty Cổ Phần VLXD Thế Giới Nhà	18,595,446,882	13,046,595,889
- Phải thu khách hàng ngắn hạn khác	104,361,813,792	127,278,762,132
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		
Tổng cộng	<u>161,899,634,882</u>	<u>164,130,037,044</u>

3. Phải thu khác

	<u>30/06/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn	2,578,599,619	1,183,197,397
- Phải thu tạm ứng cán bộ nhân viên	2,488,103,594	1,039,799,203
- BHXH, BHYT	40,496,425	30,398,594
- Phải thu khác	49,999,600	112,999,600
b) Dài hạn		
Tổng cộng	<u>2,578,599,619</u>	<u>1,183,197,397</u>

4. Hàng tồn kho	30/06/2023		01/01/2023			
	VND	VND	VND	VND		
- Nguyên liệu, vật liệu	53,958,297,284		37,431,290,508			
- Công cụ, dụng cụ	1,312,252,576		1,372,991,438			
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang						
- Thành phẩm						
- Hàng hoá	2,661,845,000					
Tổng cộng	57,932,394,860		38,804,281,946			
5. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình						
Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị DC quản lý VND	Tài sản khác VND	Tổng cộng VND
I. Nguyên giá TSCĐHH						
1. Số dư tại 01/04/2023	95,462,453,011	51,629,081,979	118,836,167,166	87,369,890	4,669,810,598	270,684,882,644
- Mua sắm					747,428,112	747,428,112
- XDCB hoàn thành						
- Chuyển sang bất động sản Đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
2. Số dư tại 30/06/2023	95,462,453,011	51,629,081,979	118,836,167,166	87,369,890	5,417,238,710	271,452,310,756
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư tại 01/04/2023	29,902,814,795	32,426,655,890	68,367,399,628	87,369,890	2,570,348,076	133,354,588,279
- Khấu hao trong kỳ	1,683,073,490	813,029,188	2,836,180,512		92,112,747	5,424,395,937
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
2. Số dư tại 30/06/2023	31,585,888,285	33,239,685,078	71,203,580,140	87,369,890	2,662,460,823	138,778,984,216
III. Giá trị còn lại						
1. Số dư tại 01/04/2023	65,559,638,216	19,202,426,089	50,468,767,538		2,099,462,522	137,330,294,365
2. Số dư tại 30/06/2023	63,876,564,726	18,389,396,901	47,632,587,026		2,754,777,887	132,653,326,540

8. Chi phí trả trước

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
a) Ngắn hạn	2,069,828,643	568,284,317
- Chi phí mua bảo hiểm	235,849,464	369,121,546
- Chi phí trả trước khác	1,833,979,179	199,162,771
b) Dài hạn	190,740,526	308,458,264
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	120,448,856	204,098,934
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định	70,291,670	104,359,330
Tổng cộng	2,260,569,169	876,742,581

9. Vay và nợ thuê tài chính

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
a) Vay ngắn hạn	68,797,289,719	74,043,379,274
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	4,839,000,000	9,348,250,008
- Ngân hàng VietinBank Biên Hoà	29,585,523,081	29,772,383,900
- Ngân hàng Vietcombank Chi nhánh Nhơn Trạch	34,372,766,638	34,922,745,366
b) Vay dài hạn	13,478,000,000	13,478,000,000
- Ngân hàng VietinBank Biên Hoà	13,478,000,000	13,478,000,000
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	-	-
Tổng cộng	82,275,289,719	87,521,379,274

10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	352,236,432	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	32,022,957	45,308,927
Thuế thu nhập cá nhân	275,871,923	250,154,963
Thuế, phí khác	-	-
Tổng cộng	660,131,312	295,463,890

11. Phải trả khác		30/06/2023	01/01/2023
		VND	VND
a) Ngắn hạn		22.659.079,083	1.723.812,451
	- Kinh phí công đoàn	1.006.979,987	904.393,227
	- Bảo hiểm xã hội		4.748,362
	- Bảo hiểm y tế	10.195,096	14.840,862
	- Bảo hiểm thất nghiệp	21.000.000,000	
	- Tiền đặt cọc mua đất	641.904,000	799.830,000
	- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
b) Dài hạn			
Tổng cộng		22.659.079,083	1.723.812,451

12. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	1	4	7	8	6	9
A						
Số dư đầu quý trước	156.225.520,000	7.176.000,000	1.126.570,906	-	18.636.625,324	183.164.716,230
Lãi trong quý trước					63.594,345	63.594,345
Giảm khác						-
Số dư tại ngày 01/04/2023	156.225.520,000	7.176.000,000	1.126.570,906		18.700.219,669	183.228.310,575
Tăng vốn trong quý này						
Lãi trong quý này					64.497,486	64.497,486
Thù lao HĐQT và Ban Kiểm soát năm 2022					138.000,000	138.000,000
Giảm khác						-
Số dư tại ngày 30/06/2023	156.225.520,000	7.176.000,000	1.126.570,906		18.626,717,155	183.154,808,061

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý II Năm 2023 VND	Quý II Năm 2022 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	31,471,462,996	78,160,660,444
Trong đó:		
<i>Doanh thu bán hàng</i>	<i>22,826,190,269</i>	<i>77,548,817,807</i>
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	<i>8,645,272,727</i>	<i>611,842,637</i>
<i>Doanh kinh doanh sản phẩm khác</i>		
Tổng cộng	31,471,462,996	78,160,660,444

3. Giá vốn hàng bán

	Quý II Năm 2023 VND	Quý II Năm 2022 VND
Giá vốn của thành phẩm và hàng hoá đã bán	21,446,414,990	73,337,215,533
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	6,443,078,884	328,575,464
Giá vốn của sản phẩm khác		
Tổng cộng	27,889,493,874	73,665,790,997

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý II Năm 2023 VND	Quý II Năm 2022 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	15,943,562	3,444,417
Tổng cộng	15,943,562	3,444,417

5. Chi phí tài chính

	Quý II Năm 2023 VND	Quý II Năm 2022 VND
Chi phí lãi vay	1,843,245,852	1,607,594,573
Tổng cộng	1,843,245,852	1,607,594,573

6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý II Năm 2023 VND	Quý II Năm 2022 VND
a) Các khoản chi phí bán hàng	258,120,333	978,042,958
- Chi phí kiểm định mẫu bê tông	157,081,000	568,287,874
- Chi phí khác bằng tiền	101,039,333	409,755,084
b) Các khoản chi phí QLDN	1,392,532,145	2,029,807,810
- Chi phí nhân viên	1,090,098,557	2,173,638,372
- Chi phí khấu hao TSCĐ	117,001,804	119,518,782
- Chi phí khác bằng tiền	185,431,784	(263,349,344)

7. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Quý II Năm 2023 VND	Quý II Năm 2022 VND
Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp;	77,640,937	52,301,230,851
Chi phí nhân công;		8,419,048,865
Chi phí khấu hao tài sản cố định;		5,813,553,336
Chi phí dịch vụ mua ngoài;		1,936,065,759
Chi phí khác bằng tiền;		2,913,326,045
Tổng cộng	77,640,937	71,383,224,856

8. Chi phí thuế thu nhập hiện hành

	Quý II Năm 2023 VND	Quý II Năm 2022 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	16,124,371	23,069,242
Tổng cộng	16,124,371	23,069,242

CÔNG TY CỔ PHẦN DIC ĐÔNG TIỀN

Lô 17, đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2 Đồng Nai

MÃU: B 09-DN

Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày
22/12/2014 của Bộ Tài Chính

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán
Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra ngày kết thúc niên độ kế toán.
2. Số liệu so sánh
Số liệu so sánh là số liệu Báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 và Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) kiểm toán và soát xét.

Nhơn Trạch ngày 30 tháng 06 năm 2023

Kế Toán Trưởng



Trần Thị Trúc Lan



Trần Thị Trung Hiếu